

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
KHU CÔNG NGHIỆP BIÊN HÒA 1 – ĐỒNG NAI**

**BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN
NĂM 2020**



TÔNG CTY VLXD SỐ 1 – CTCP
CÔNG TY CP GẠCH MEN THANH THANH



Số: 71/BC-TTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



Đồng nai, ngày 25 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO

THƯỜNG NIÊN NĂM 2020

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3600 665643
- Vốn điều lệ: 59.923.480.000 đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 59.923.480.000 đồng
- Địa chỉ: Đường số 1, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 1, P. An Bình, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
- Số điện thoại: 0251.3836066
- Số fax: 0251.3836305
- Website: www.thanhthanhceramic.com
- Mã cổ phiếu: TTC

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Trước năm 1975, Thanh Thanh thuộc sở hữu tư nhân, chủ yếu sản xuất gạch men 10cm x10cm theo công nghệ SACMI của Ý. Sau 1975, nhà máy được quốc hữu hóa vào ngày 1/7/1976 với tên Nhà máy Gạch Men Thanh Thanh.
- Năm 1993, nhà máy được thành lập lại theo quyết định số 34A/BXD – TCLD ngày 12/2/1993 của bộ trưởng Bộ Xây dựng, trực thuộc Tổng công ty Vật liệu xây dựng số 1. Sau đó Nhà máy được đổi tên thành Công Ty Gạch Men Thanh Thanh hạch toán độc lập theo Quyết định số 201/BXD-TCLĐ ngày 27/03/1995 và được Ủy Ban Kế Hoạch Nhà Nước cho phép đăng ký kinh

doanh tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 10055 ngày 05/04/1995 với chức năng chính là sản xuất kinh doanh gạch men và vật liệu xây dựng.

- Công ty được chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo quyết định số 1706/QĐ-BXD ngày 22/12/2003 của Bộ Trưởng Bộ Xây Dựng về việc chuyển Công ty Gạch Men Thanh Thanh thành Công ty Cổ phần, với vốn điều lệ lúc cổ phần hoá là 40 tỷ đồng theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000091 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp, thay đổi lần thứ 12 ngày 29 tháng 12 năm 2020.
- Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu trên thị trường vào ngày 08/08/2006
- Niêm yết bổ sung cổ phiếu phát hành thêm 1.992.348 cổ phiếu (tổng giá trị: mười chín tỷ, chín trăm hai mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi ngàn đồng) vào ngày 20 tháng 03 năm 2008.
- Thương hiệu gạch men Thanh Thanh đã khẳng định được uy tín của mình đối với người tiêu dùng trong nước. Những cột mốc quan trọng đánh dấu các bước phát triển của Công ty được ghi nhận như sau:
 - ✓ Năm 1991 đầu tư trang bị máy ép PH 550 thay thế các thiết bị cũ nâng cao công suất, chất lượng và hạ giá thành sản phẩm cạnh tranh với hàng ngoại nhập; năm 1993, đầu tư mới dây chuyền sản xuất gạch lát nền theo công nghệ mới (nung 01 lần) công suất 1 triệu m²/năm;
 - ✓ Năm 1995, tiếp tục đầu tư thêm dây chuyền sản xuất gạch lát nền công suất 01 triệu m²/năm nâng tổng công suất sản xuất gạch lát nền của Công ty lên 02 triệu m²/năm;
 - ✓ Năm 1999, đầu tư dây chuyền sản xuất gạch với công nghệ nung nhanh 2 lần công suất 01 triệu/năm;
 - ✓ Năm 2000, đầu tư dây chuyền sản xuất gạch granit nhân tạo công suất 1,5 triệu m²/năm;
 - ✓ Năm 2003, đầu tư dây chuyền sản xuất gạch ốp tường công nghệ nung nhanh 2 lần công suất 01 triệu m²/năm, nâng tổng công suất sản xuất gạch ốp tường của Công ty lên 02 triệu m²/năm;
 - ✓ Năm 2016-2017, đầu tư chiều sâu máy in kỹ thuật số, máy mài cạnh nhằm nâng cao chất lượng, mẫu mã sản phẩm hướng tới dòng sản phẩm cao cấp.

- ✓ Năm 2019, đầu tư máy ép nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm
- ✓ Đến hết năm 2020, Công ty có một tập thể hơn 350 cán bộ - công nhân viên, trong đó có nhiều chuyên gia kỹ thuật công nghệ. Công ty đã xây dựng được hệ thống trên 100 nhà phân phối sản phẩm rộng khắp tại các tỉnh thành trong khu vực các tỉnh Miền Bắc, Miền Trung và các Đồng bằng Sông Cửu Long. Công ty cũng đã mở rộng xuất khẩu sang các nước Thái Lan, Campuchia, Yemen, Nam Triều Tiên, Pakistan v.v... Công ty có thể cung cấp ra thị trường các loại gạch ốp lát với mẫu mã phong phú, kích thước đa dạng đạt chất lượng như: Gạch Granit mài và không mài bóng, gạch ceramic ốp tường và lát nền. Bằng hệ thống máy móc thiết bị được nhập từ các hãng nổi tiếng trên thế giới như SITI, B&T, Nasetti, System... các phân xưởng của Công ty có tổng cộng 5 dây chuyền sản xuất có công suất thiết kế với sản lượng 5,5tr m²/năm;
- ✓ Công ty đã được Chính phủ phong tặng Huân chương Lao động các hạng Nhất, Hai, Ba; đạt Huy chương vàng chất lượng Châu Âu tại Tây Ban Nha 1996; được Báo Sài Gòn Tiếp Thị bình chọn Hàng Việt Nam Chất lượng cao trong 20 năm liên kể từ năm 1997.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh: sản xuất và kinh doanh gạch ceramic, granite
- Địa bàn kinh doanh: trong nước và một số quốc gia trong khu vực.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: từ ngày 02/01/2004 mô hình quản trị doanh nghiệp bao gồm Đại hội Đồng cổ đông, Ban kiểm soát và Hội đồng Quản Trị.
- Cơ cấu bộ máy quản lý: Ban điều hành đứng đầu là Tổng giám đốc, 01 Phó tổng giám đốc và các trưởng phòng, quản đốc phân xưởng.
- Các công ty có liên quan: Tổng công ty VLXD Số 1 – CTCP (nắm 51% vốn cổ phần của Công ty Thanh Thanh), Công ty CP Bao Bì & KS Số 1 (Cty Thanh Thanh nắm giữ 24% vốn điều lệ), Công ty CP VLXD Cosevco (Công ty Thanh Thanh nắm giữ 4,6% vốn điều lệ).

5. Định hướng phát triển

a. Mục tiêu chủ yếu:

Đảm bảo sản lượng và chất lượng sản phẩm ở mức độ hợp lý để duy trì thị trường truyền thống, giữ vững thị phần, phát huy tối đa nguồn lực hiện có nhằm tạo đà phát triển cho giai đoạn sau.

b. Chiến lược trung – dài hạn:

- Củng cố và phát triển thị trường tiêu thụ: Trong những năm tới, Công ty sẽ đẩy mạnh việc tiếp thị sản phẩm tới người tiêu dùng, mở rộng hệ thống phân phối, củng cố thị phần trong nước và mở rộng thị trường xuất khẩu.
- Tăng cường hoạt động marketing: Công ty đã chú trọng phát triển đội ngũ nhân viên Marketing chuyên nghiệp nhằm nâng cao vị thế hương hiệu và tăng cường khả năng nắm bắt nhu cầu thị trường, đầu tư nghiên cứu phát triển các mẫu mã mới, đa dạng hoá sản phẩm, tạo sự gắn chặt chẽ giữa việc thiết kế mẫu mã với nhu cầu thị trường.
- Đầu tư nâng cấp thiết bị và nghiên cứu kỹ thuật: Tăng cường đầu tư đổi mới, nâng cấp thiết bị hiện đã cũ để nâng cao chất lượng sản phẩm, trong đó chú trọng vào đầu tư chiều sâu với các thiết bị in kỹ thuật số, máy mài cạnh nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm. Mặt khác Công ty cũng đầu tư nghiên cứu về kỹ thuật nhằm đưa ra các giải pháp giảm chi phí như: tìm kiếm nguyên liệu thay thế, chuyển đổi việc sử dụng nhiên liệu đốt bằng than xich, khí CNG thay thế cho các nhiên liệu khác trong các thiết bị sấy phun v.v...
- Phát triển nguồn nhân lực: Thanh Thanh luôn xem yếu tố con người là tài sản quý giá nhất mang lại thành công cho Công ty, phát triển nguồn nhân lực là một trong mục tiêu được ưu tiên hàng đầu. Dù vậy, hiện nay Công ty vẫn còn thiếu lao động có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm, do đó trong những năm tới Công ty sẽ phải tăng cường công tác đào tạo nghiệp vụ cho người lao động trong Công ty, cung cấp điều kiện làm việc tốt và chế độ khen thưởng xứng đáng để nhân viên gắn bó và phát huy tối đa năng lực của mình.

c. Mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng công ty:

Công ty tích cực áp dụng các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường, xử lý chất thải rắn; tăng cường các hoạt động xã hội do địa phương phát động; và hướng đến xây dựng một tập thể lao động đoàn kết, tuân thủ luật pháp và có đời sống văn hoá phong phú.

6. Các rủi ro

Hiện nay, rủi ro kinh doanh của công ty tập trung chủ yếu vào các yếu tố: nền kinh tế phát triển chậm nên nhu cầu tiêu dùng trong và ngoài nước về VLXD vẫn ở mức thấp; cùng với sự xuất hiện của nhiều loại vật liệu thay thế là những nguyên nhân chính có thể làm sụt giảm sản lượng tiêu thụ của công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2020

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

*** Thuận lợi :**

- Thương hiệu *Thanh Thanh* được người tiêu dùng biết đến đã nhiều năm.
- Tình hình tài chính lành mạnh, tính thanh khoản cao.
- Có hệ thống đại lý phân phối sản phẩm ổn tương đối ổn định và đã đồng hành cùng với Công ty nhiều năm vừa qua.
- Có lực lượng lao động kỹ thuật có tay nghề, có kinh nghiệm, và nhiều lao động đã gắn bó nhiều năm với công ty, đây là nguồn nhân lực hết sức quý giá cho việc vận hành những máy móc, thiết bị đã lạc hậu, hư hỏng nhiều nhưng lại sản xuất được những loại sản phẩm có chất lượng cao .
- Tổ chức bộ máy ổn định, tinh gọn, kỷ cương. Các tổ chức đoàn thể hoạt động tốt. Công tác an toàn lao động, vệ sinh môi trường thực hiện tốt.

*** Khó khăn**

- Cung cầu mất cân đối dẫn đến cạnh tranh khốc liệt, đặc biệt là gạch giá rẻ từ phía Bắc tràn vào làm cho việc tiêu thụ sản phẩm càng thêm khó khăn.
- Thiết bị, máy móc đầu tư đã lâu thường xuyên hư hỏng, chi phí sửa chữa cao và chi phí nhân công cao. Thiết bị, máy móc lạc hậu, nên không thể sản xuất được một số sản phẩm cao cấp có kích thước lớn, do đó bất lợi về khả năng cạnh tranh.

- Công ty đã có chủ trương của tỉnh Đồng Nai di dời, nên khó khăn cho việc đầu tư chiều sâu cải tiến thiết bị nâng cao chất lượng cũng như đa dạng hóa sản phẩm.
- Kho bãi chật hẹp nên rất khó khăn trong việc dự trữ nguyên liệu vào mùa mưa, đặc biệt trong điều kiện Công ty sản xuất rất nhiều chủng loại sản phẩm.
- Hiện nay công ty sử dụng CNG, có một số thời điểm phải sử dụng khí LPG do nguồn cung khí CNG bị hạn chế nên chi phí nhiên liệu cao hơn các đơn vị sử dụng khí hóa than và khí thấp áp nhiều. Khả năng cạnh tranh vẫn còn hạn chế.

a. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

Trước những thuận lợi, khó khăn như trên, nhưng với sự chỉ đạo quyết liệt của Hội đồng quản trị, Ban điều hành đã tăng cường công tác quản lý, kịp thời chuyển đổi sản phẩm mới, đưa ra những chính sách bán hàng phù hợp, năm 2020 đã đạt được kết quả:

Tên chỉ tiêu	Kế hoạch 2020 (tr.đ)	Thực hiện 2020 (tr.đ)	TH 2020 / KH 2020 (%)
I. Chỉ tiêu tài chính			
1. Doanh thu	360.160	397.203	82,52
2. Giá vốn hàng bán	318.325	251.123	78,89
3. Lợi nhuận gộp	41.835	46.080	110,15
4. Doanh thu HĐTC		387	
5. Chi phí HĐTC		2.818	
6. Chi phí bán hàng	11.816	10.135	85,77
7. Chi phí Quản lý	16.675	15.550	93,25
8. Lợi nhuận từ SXKD	13.344	17.964	134,62
9. Lợi nhuận khác	500	896	179,21
10. Lợi nhuận trước thuế	13.844	18.860	136,23
II Chỉ tiêu sản phẩm			
1. Sản phẩm sản xuất	4.500.000	3.592.350	79,83
- Gạch lát nền	400.000	473.817	118,45
- Gạch ốp tường	2.400.000	1.251.307	52,14
- Gạch Granite	1.700.000	1.867.226	109,84
2. Sản phẩm tiêu thụ	4.600.000	3.457.242	75,16
- Gạch lát nền	400.000	392.120	98,03
- Gạch ốp tường	2.450.000	1.310.174	53,48
- Gạch Granite	1.750.000	1.754.948	100,28

2. Tổ chức và nhân sự

a. Danh sách Ban điều hành:

(1) Ông Trần Hưng Lương - Tổng Giám Đốc

Họ và tên: Trần Hưng Lương Ngày sinh: 01/8/1962

Nơi sinh: Hương Văn, Hương Trà, Thừa Thiên – Huế

Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh

Quê quán: Hương Văn, Hương Trà, Thừa Thiên – Huế

Địa chỉ thường trú: Đường 1B, Bình Trị Đông B, Bình Tân, TP.HCM

Điện thoại liên lạc ở cơ quan: 0251.3834816

Trình độ học vấn: 12/12

Trình độ chuyên chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí, Cử nhân Kinh tế

Quá trình công tác:

+ Từ 1984 – 1988: NV phòng Kỹ thuật XN Cơ khí sửa chữa máy thiết bị - TCT Xây dựng 1.

+ Từ 1988 – 2004: NV phòng Kỹ thuật, Phó phòng Kỹ thuật, Trưởng phòng Kỹ thuật Cơ điện, Phó Giám đốc Công ty gạch bông và đá ốp lát số 1 (VITALY).

+ Từ 2004 – đến nay: Tổng Giám đốc Công ty CP gạch men Thanh Thanh .

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 14.350 cp

(2) Ông Lê Xuân Thái - Phó Tổng Giám Đốc

Họ và tên: Lê Xuân Thái Ngày sinh: 29/11/1970

Nơi sinh: Phú Xuyên, Hà Nội, (Hà Tây cũ)

Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh

Quê quán: An Cựu, TP.Huế, Thừa Thiên – Huế

Địa chỉ thường trú: 16HV, KP1, Long Bình Tân, Biên Hòa, Đồng Nai

Điện thoại liên lạc ở cơ quan: 0251.3836041

Trình độ học vấn: 12/12

Trình độ chuyên chuyên môn: Kỹ sư Silicat

Quá trình công tác:

+ Từ 1995 – 2002: NV phòng Kỹ thuật Công ty Gạch Men Thanh Thanh.

+ Từ 2002 – 2009: Phó phòng, Trưởng phòng Kỹ thuật Công ty CP Gạch Men Thanh Thanh.

+ Từ 2010 – đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Gạch Men Thanh Thanh.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 3.791 cp

b. Những thay đổi trong ban điều hành:

Không có

c. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

- Số lượng lao động tại ngày 31/12/2020: 354 lao động
- Thu nhập bình quân người lao động: Trên 9,5 triệu đồng / người/ tháng
- Chính sách: Công ty trả lương cho người lao động hình thức khoán sản phẩm dựa vào công sức đóng góp của người lao động, bảo đảm thu nhập ổn định để người lao động yên tâm công tác; các chính sách về nghỉ phép, lễ được thanh toán đầy đủ theo chính sách; các chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, bảo hộ lao động... được thực hiện đầy đủ theo quy định.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

không có

4. Tài chính

a. Tình hình tài chính:

Đvt: ngàn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	% tăng, giảm
Tổng giá trị tài sản	200.868	199.989	(0,44)
Doanh thu thuần	386.834	297.203	(23,17)
Lợi nhuận từ hoạt động KD	18.356	17.964	(2,13)
Lợi nhuận khác	466	896	92,43
Lợi nhuận trước thuế	18.821	18.860	0,21
Lợi nhuận sau thuế	15.068	15.047	(0,14)
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	15	15	100

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

CHỈ TIÊU	Năm 2019	Năm 2020	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn	2,07	2,15	
<i>Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn</i>			
- Hệ số thanh toán nhanh	0,93	0,99	
$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn - hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
- Hệ số nợ / Tổng tài sản	0,41	0,41	
- Hệ số nợ / Vốn chủ sở hữu	0,68	0,66	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
- Vòng quay hàng tồn kho	3,79	2,75	
<i>Giá vốn hàng bán / Hàng tồn kho bình quân</i>			
- Doanh thu thuần / Tổng tài sản	1,93	1,49	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	0,04	0,05	
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	0,13	0,12	
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	0,08	0,08	
- Hệ số Lợi nhuận HĐKD / Doanh thu thuần	0,05	0,06	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần:

Tổng số cổ phần:	5.992.348 cp
Cổ phần đang lưu hành:	5.940.528 cp
Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do:	5.885.100 cp
Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu:	55.428 cp

b. Cơ cấu cổ đông:

Stt	Loại hình cổ đông	Số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
I	Trong nước	5.642.686	94,16
1	Cá nhân	2.196.287	36,65
2	Tổ chức	3.446.399	57,51
II	Nước ngoài	349.662	5,84
1	Cá nhân	300.274	5,01
2	Tổ chức	49.388	0,83
	Tổng cộng	5.992.348	100

Thông tin chi tiết về các cổ đông lớn

Stt	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phiếu sở hữu	(%)
1	Tổng Công ty VLXD số 1- CTCP	Tầng 15 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM	3.056.097	51
	Tổng cộng		3.056.097	51

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội công ty

6.1 Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a. Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của Công ty trong năm:

- Đất sét các loại: 25.056 tấn / năm
- Bột tràng thạch, đá vôi: 54.253 tấn / năm
- Khí CNG: 157.835 MMBTU / năm
- Khí LPG: 471.230 Kg / năm
- Chất đốt khác: 7.085 tấn/ năm
- Men , frit, phụ gia: 4.005 tấn / năm

- Mài: 103 tấn / năm
- Bi nghiền: 345 tấn / năm
- Bao bì: 750 tấn / năm

b. Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm dịch vụ chính của Công ty:

- Tỉ lệ nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng lại: 2,5 - 6 %
- Tỉ lệ nguyên vật liệu không thể tái chế sử dụng lại: 0,3 %

6.2 Tiêu thụ năng lượng

Công ty tiêu thụ năng lượng điện trực tiếp từ hệ thống điện lưới quốc gia. Khi hệ thống điện lưới quốc gia gặp sự cố như sụt áp, cúp điện ... thì sử dụng máy phát điện tại Công ty.

Trong năm, công ty tăng cường nghiên cứu, thay thế, lắp đặt các máy móc thiết bị tiết kiệm điện nhằm tiết kiệm điện cũng như giảm chi phí sản xuất.

6.3 Tiêu thụ nước:

Mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm:

- Nước sản xuất: 282 m³/ngày đêm
- Nước sinh hoạt: 45 m³/ngày đêm

Tổng nhu cầu sử dụng nước : từ 372 đến 400 m³/ngày đêm

a. Nguồn nước cung cấp và lượng nước sử dụng:

Công ty sử dụng nước từ Cty cấp nước Đồng nai : 190 m³/ngày đêm

b. Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng:

Tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng không 182 m³/ngày đêm, tỷ lệ 96,8%.

6.4 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Công ty đảm bảo đầy đủ hồ sơ về việc thực hiện pháp lệnh môi trường như:

- Báo cáo đánh giá tác động môi trường: Quyết định của Giám đốc Sở Khoa học , Công nghệ và môi trường Đồng Nai V/v: Phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường số 199/QĐ-QLMT do Sở Khoa học , Công nghệ và môi trường Đồng cấp .
- Sổ đăng ký chủ nguồn thải: 205/SĐK-STNMT do Sở Tài Nguyên Môi Trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 22/03/2012.
- Giấy phép xả thải vào nguồn nước: 3970/GP-UBND do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 09/11/2018.

- Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường: 930/QĐ-UBND do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01/04/2013.
- Quyết định về chứng nhận Công Ty CP Gạch Men Thanh Thanh đã hoàn thành biện pháp xử lý ô nhiễm môi trường: 204/QĐ-STNMT do Sở Tài Nguyên Môi Trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 21/03/2013.
- Báo cáo giám sát môi trường năm 2020
- Đầy đủ các hợp đồng về xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại và chất thải sinh hoạt.
- Nộp đầy đủ phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp.

6.5 Chính sách liên quan đến người lao động:

a. Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

- Số lượng lao động tại ngày 31/12/2020: 354 lao động
- Thu nhập bình quân người lao động: trên 9,5 triệu đồng/người/ tháng.

b. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn, phúc lợi của người lao động:

- Chính sách: Công ty trả lương cho người lao động theo hình thức khoán sản phẩm và dựa vào công sức đóng góp của người lao động, bảo đảm thu nhập ổn định để người lao động yên tâm công tác.
- Việc chi trả lương cho người lao động đúng thời gian quy định mỗi tháng hai kỳ vào ngày 05 và 20 mỗi tháng.
- Các chính sách về tiền thưởng như thưởng nhân dịp lễ, tết, thưởng tháng 13 được Công ty thực hiện đầy đủ nhằm khuyến khích người lao động.
- Các chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, bảo hộ lao động, đào tạo, khám sức khỏe định kỳ, bồi dưỡng độc hại... được thực hiện đầy đủ theo quy định.
- Các trang thiết bị an toàn cho người lao động đều được Công ty trang bị đầy đủ.
- Công ty có bếp ăn riêng, tổ chức thực hiện và duy trì tốt chế độ ăn giữa ca cho người lao động đảm bảo chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm.

c. Hoạt động đào tạo người lao động:

- Hàng năm, Công ty tổ chức đào tạo tại chỗ cho công nhân về an toàn lao động, vệ sinh lao động, phòng cháy chữa cháy và các nội dung về vận hành thiết bị, nội quy lao động...

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo việc làm và phát triển sự nghiệp: Thường xuyên cho người lao động tham gia các lớp huấn luyện chuyên ngành về công tác tổ chức, công tác quản lý ...

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Báo cáo tình hình, kết quả hoạt động sản - xuất kinh doanh

Thị trường VLXD nói chung, gạch ốp lát nói riêng cạnh tranh rất gay gắt, nhất là về giá. Ban điều hành đã quyết liệt đối diện với các khó khăn thách thức để tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao, điều hành các hoạt động của Công ty, thể hiện ở các mặt sau:

- Thực hiện nghiêm túc các quyết định của HĐQT phù hợp với tình hình thực tế, triển khai hiệu quả các giải pháp trọng tâm đã được HĐQT phê duyệt.
- Quản lý, điều hành mọi hoạt động theo đúng thẩm quyền, có sự phân công rõ ràng giữa các cấp quản lý.
- Sử dụng hiệu quả và cân đối hợp lý nguồn lực hiện có, tăng cường tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu, điện, nước; quyết liệt giảm chi phí, nâng cao chất lượng, giảm giá thành sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đồng thời đảm bảo các lợi ích lâu dài của Công ty.
- Công tác hạch toán kế toán và quản lý tài chính minh bạch, đúng pháp luật, đảm bảo an toàn và phát huy nguồn vốn; quyết liệt xử lý công nợ.
- Tổ chức tốt việc sản xuất sản phẩm Granit tiêu thụ tốt, mang lại hiệu quả cao.
- Chủ động phối hợp với Tổng Công Ty VLXD Số 1 – CTCP thông qua Công ty TNHH MTV Kinh doanh sản phẩm FICO làm đại diện thực hiện việc chăm sóc và sàng lọc các đại lý, đồng thời tìm thêm đại lý mới có khả năng tiêu thụ tốt hơn.
- Tiếp tục đẩy mạnh phong trào sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm, phát triển sản phẩm mới.
- Đẩy mạnh công tác đào tạo, tự đào tạo nhằm nâng cao chất lượng nguồn lao động đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của Công ty.
- Duy trì mặt bằng tiền lương và chính sách đãi ngộ hợp lý, có chính sách khen thưởng minh bạch, nâng cao tính kỷ luật, chuyên nghiệp của người lao động.

- Mặc dù doanh thu thuần năm 2020 giảm so với năm 2019, nhưng lợi nhuận không giảm là nhờ công ty tăng cường tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu, tiết kiệm điện, nước, đẩy mạnh việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm Granite – có lợi thế cạnh tranh trên thị trường, đây là một nỗ lực rất lớn của toàn thể CB CNV người lao động trong công ty, rất đáng khích lệ trong một năm đầy khó khăn thách thức.
- Sản lượng sản xuất thực hiện năm 2020: 3.592.350 m² gạch, đạt 79,83% so KH năm 2020 (trong đó sản lượng sản xuất gạch Granite năm 2020: 1.867.226m² chiếm tỷ lệ 51,97%).
- Sản lượng tiêu thụ thực hiện năm 2020: 3.457.242 m² gạch, đạt 85,16 % so với KH năm 2020 (trong đó sản lượng tiêu thụ gạch Granite năm 2020: 1.754.948m² chiếm tỷ lệ 50,76%);
- Doanh thu năm 2020: 297.203 triệu đồng, đạt 82,52% so với KH năm 2020.

2. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài sản:

Đvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2020 so với năm 2019	
			Tăng, giảm	Tỷ lệ %
Tài sản cố định	33.720	27.764	-5.957	82,34
1. Tài sản cố định hữu hình	33.720	27.764	-5.957	82,34
- Nguyên giá	266.447	245.222	-21.225	92,03
- Giá trị hao mòn lũy kế	-232.727	-217.458	15.268	93,44
2. Tài sản cố định vô hình	0	0	0	
- Nguyên giá	101	101	0	100,00
- Giá trị hao mòn lũy kế	-101	-101	0	100,00

Tài sản cố định năm 2020 so với năm 2019 giảm 5.957 triệu đồng, tỷ lệ giảm 17,66% là do:

- Thanh lý :

- + Hệ thống máy mài, đánh bóng Phân xưởng Granite đã hư cũ.
- + 01 Xe Hyundai 7 chỗ Santafe đã cũ, thường xuyên hư hỏng .

Chi phí khấu hao máy móc, thiết bị năm 2020 không đáng kể: 5.957 triệu đồng là điểm thuận lợi nhưng đồng thời cũng là điểm bất lợi do máy móc thiết bị của Công ty được đầu tư đã lâu, nay đã lạc hậu, phát sinh chi phí sửa chữa lớn.

b. Tình hình nợ phải trả:

CHỈ TIÊU	Năm 2019	Năm 2020	Ghi chú
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn	2,07	2,15	
<i>Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn</i>			
- Hệ số thanh toán nhanh	0,93	0,99	
<i>Tài sản ngắn hạn – hàng tồn kho</i>			
<i>Nợ ngắn hạn</i>			

Các chỉ số về khả năng thanh toán ngắn hạn, hệ số thanh toán nhanh năm 2020 đạt lần lượt 2,15 và 0,99 chứng tỏ Công ty có đầy đủ khả năng để thanh toán nợ đến hạn.

Công ty không vay nợ ngoại tệ nên không bị ảnh hưởng của tỷ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

3. Cải tiến cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Cân đối và điều chỉnh linh hoạt sản xuất kinh doanh theo diễn biến của thị trường để giảm hàng tồn kho, ổn định sản xuất và đảm bảo việc làm thu nhập ổn định cho người lao động;
- Tiếp tục nâng cao công tác quản lý để tiết giảm tất cả những khoản mục chi phí trong sản xuất và tiêu thụ, đạt hiệu quả cao.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Tăng cường quản lý định mức tiêu hao để tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu.
- Đảm bảo máy móc thiết bị hoạt động đều, ổn định.
- Cấu trúc lại chủng loại sản phẩm để thuận lợi sản xuất đáp ứng nhu cầu thị trường, tăng hiệu quả kinh doanh.
- Tăng cường kiểm soát qui trình công nghệ, kiểm soát chất lượng gạch tại các phân xưởng, tránh trình trạng phân nhiều lô, kịp thời thanh lý những mẫu tồn kho lâu ngày.

- Tăng cường quản lý các kho thành phẩm, nguyên nhiên vật liệu, phụ tùng không để thất thoát, giảm tỷ lệ bề vỡ, kém phẩm cấp.
- Tìm nguồn nguyên nhiên vật liệu có chất lượng tốt, giá cả hợp lý nhằm giảm chi phí.
- Bổ sung và điều chỉnh chính sách bán hàng phù hợp với tình hình thị trường theo từng thời điểm
- Phát triển mẫu mã mới phù hợp với thị hiếu và nhu cầu của thị trường, đặc biệt các sản phẩm cao cấp bán sứ 30x60, 25x50 ... Granite
- Tổ chức tiếp thị đến tận các công trình.
- Tăng cường chăm sóc khách hàng , phát triển thêm đại lý tiêu thụ tại các khu vực TPHCM, Đà Nẵng, Bà Rịa Vũng Tàu, Tây Nguyên ..., và tìm thêm nhà nhập khẩu để tăng xuất khẩu.
- Tổ chức tốt thu hồi công nợ khách hàng.
- Đầu tư thêm vào mảng kinh doanh tài chính, chứng khoán.
- Tiến hành lập báo cáo khả thi dự án đầu tư nhà máy mới.
- Tiếp tục tìm kiếm dự án đầu tư mới theo hướng mua lại, sát nhập doanh nghiệp cũ (M&A), cải tạo nâng cấp để sản xuất các chủng loại gạch cao cấp có kích thước lớn nhằm tăng khả năng cạnh tranh, kết hợp di dời nhà máy ra khỏi Khu Công nghiệp Biên hòa theo chủ trương của Tỉnh Đồng Nai.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Năm 2020, bên cạnh phải đối mặt với sự cạnh tranh của thị trường gạch men ngày càng khốc liệt hơn. Công ty còn với gặp phải những khó khăn như: Thiết bị, máy móc đầu tư đã lâu, thường xuyên hư hỏng, chi phí sửa chữa và chi phí nhân công nhiều đã làm cho giá thành sản phẩm cao. Tình hình dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng virus corona (Covid-19) diễn biến phức tạp, gây ảnh hưởng nghiêm trọng cho nền kinh tế toàn thế giới, trong nước và trực tiếp ảnh hưởng đến nhà sản xuất VLXD .
- Trước tình hình đó, Hội đồng quản trị đã có sự đánh giá đúng tình hình và kịp thời chỉ đạo Ban điều hành Công ty đề ra các giải pháp phù hợp, linh hoạt, chủ động đối phó với những khó khăn nêu trên, cộng với sự nỗ lực phấn đấu của

tập thể người lao động, nên kết quả SXKD năm 2020 mặc dù các chỉ tiêu Sản xuất, tiêu thụ, doanh thu không đạt kế hoạch mà Đại hội đồng cổ đông giao nhưng lợi nhuận đạt kế hoạch, cụ thể như sau:

- + Sản xuất: 3.592.350 m² (đạt 79,83% so với kế hoạch)
- + Tiêu thụ: 3.457.242 m² (đạt 75,16% so với kế hoạch)
- + Doanh thu là: 297.203 triệu đồng (đạt 82,52% so với kế hoạch)
- + Lợi nhuận trước thuế là: 18.860 triệu đồng (đạt 136,23% so với kế hoạch) và đạt 100,21% so với năm 2019.

Là do công ty tăng cường tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu, tập trung sản xuất những dòng sản phẩm mà thị trường cần, đầu tư sản xuất những sản phẩm cao cấp nhằm tăng giá bán, tăng lợi nhuận.

- Tiếp tục khẳng định thương hiệu Thanh Thanh với thị trường bằng cam kết đảm bảo chất lượng sản phẩm và đáp ứng kịp thời nhu cầu thị trường.
- Tình hình tài chính của Công ty được duy trì ổn định, lành mạnh.
- Cơ cấu tổ chức và năng lực của bộ máy tiếp tục được hoàn thiện hơn, tinh gọn và hoạt động ngày càng hiệu quả hơn.
- Thực hiện tốt công tác chăm lo đời sống vật chất tinh thần cho người lao động, động viên được người lao động gắn bó với Công ty.

2. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Năm 2021, tình hình tiêu thụ sản phẩm gạch men vẫn gặp nhiều khó khăn, do những nguyên nhân :

- Nguồn nguyên liệu đầu vào cho quá trình sản xuất ngày càng khan hiếm và giá cũng tăng theo thời gian.
- Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị lớn, chi phí nhân công tăng làm cho chi phí giá thành sản phẩm cao nên sản phẩm của Công ty rất khó cạnh tranh trên thị trường.
- Tình hình dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng virus corona (Covid-19) diễn biến phức tạp, gây ảnh hưởng nghiêm trọng cho nền kinh tế toàn thế giới, trong nước và trực tiếp ảnh hưởng đến nhà sản xuất VLXD.

a. Định hướng của Công ty

Mục tiêu chính của năm 2021 vẫn là sản xuất với công suất hợp lý từng thời điểm để duy trì thị trường và tạo việc làm ổn định cho người lao động. HĐQT đề ra chương trình hoạt động như sau:

- Tăng cường kiểm tra, giám sát tất cả các hoạt động trong Công ty, kịp thời tháo gỡ khó khăn để thực hiện tốt các chỉ tiêu Kế hoạch năm 2021 và các nội dung được ĐHĐCĐ phê duyệt phù hợp nội lực của Công ty.
- Phối hợp với Tổng Công Ty VLXD Số 1 - CTCP thông qua Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Sản phẩm FICO làm đại diện duy trì hệ thống phân phối hiện nay, tăng cường mở rộng thị trường, thêm đại lý. Mặt khác, phát triển những dòng sản phẩm có lợi thế cạnh tranh cao và tích cực tìm kiếm thêm thị trường xuất khẩu ra nước ngoài.
- Đẩy mạnh nghiên cứu, áp dụng việc cải tiến công nghệ, tiết giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm.
- Đầu tư một số thiết bị bán tự động thay thế nhân công nhằm tinh giảm lao động.
- Chỉ đạo tổ chức kiểm tra việc tuân thủ Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các Quy chế trong hoạt động SXKD của Công ty.
- Thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên của HĐQT phù hợp với chức năng, nhiệm vụ theo Điều lệ và thực tế trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy chế, quy định phù hợp quy định pháp luật và tình hình hoạt động SXKD của Công ty.
- Hoàn thiện các quy định nâng cao hiệu quả công tác quản lý tài sản, nguồn vốn.
- Chỉ đạo các công tác liên quan đến quan hệ cổ đông theo quy định hiện hành nhằm đảm bảo quyền lợi của các cổ đông.
- Đảm bảo thu nhập và điều kiện làm việc của người lao động. Tăng cường chỉ đạo xây dựng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

b. Một số chỉ tiêu sản xuất kinh doanh chủ yếu của năm 2021.

- Doanh thu: 320,473 tỷ đồng
- Sản lượng sản xuất: 3.800.000 m²
- Sản lượng tiêu thụ: 4.000.000 m²

- Lợi nhuận trước thuế: 13,113 tỷ đồng
- Cổ tức: 12%

c. Công tác đầu tư:

- Tiếp tục nghiên cứu dự án đầu tư, chuẩn bị di dời Công ty đến địa điểm mới theo chủ trương của tỉnh Đồng Nai.
- Nghiên cứu, cải tạo dây chuyền sản xuất để sản xuất các chủng loại gạch có lợi thế cạnh tranh, tiết giảm chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, nhân công.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Tính đến ngày 31/12/2020 số lượng thành viên và cơ cấu hội đồng quản trị như sau:

TT	Họ và Tên	Chức danh	Sở hữu cá nhân	Sở hữu tổ chức	Tổng số	Tỷ lệ VĐL %
1	Cao Trường Thụ	Chủ tịch	-	764.025	764.025	12,75
2	Trần Hưng Lương	Ủy viên	14.350	764.024	778.374	12,99
3	Ngô Xuân Chính	Ủy viên		764.024	764.024	12,75
4	Võ Thị Thu Thủy	Ủy viên	11.000	-	11.000	0,18
5	Phạm Việt Thắng	Ủy viên	-	764.024	764.024	12,75
	Tổng cộng		25.350	3.056.097	3.081.447	51,42

b. Tình hình hoạt động của Hội đồng quản trị:

• Về quản lý theo chức năng nhiệm vụ trong điều lệ

Hội đồng quản trị đã bám sát Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, kế hoạch công tác đề ra và tình hình của thị trường, tình hình thực tế của Công ty để chỉ đạo quyết liệt các mặt hoạt động của Công ty.

Trong năm 2020, Hội đồng quản trị đã họp 08 phiên toàn thể và tổ chức 05 lần lấy ý kiến các TV HĐQT bằng văn bản. Ban hành 24 nghị quyết, 01 quyết

định và một số văn bản quan trọng khác thuộc thẩm quyền của HĐQT để quản lý các hoạt động của Công ty.

Hội đồng quản trị đã bám sát Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Lập kế hoạch công tác hàng quý và thường xuyên theo dõi tình hình của thị trường, tình hình thực tế của công ty thông qua các báo cáo định kỳ của Ban điều hành để chỉ đạo quyết liệt các mặt hoạt động của Công ty.

• **Về tình hình thực hiện kế hoạch hoạt động đã đề ra**

- Trên cơ sở kế hoạch hoạt động đã được ĐHCĐ phê duyệt, HĐQT đã triển khai thực hiện các nội dung như sau:
 - + Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2020 vào ngày 14/02/2020 “ V/v: dùng tài sản của Công ty cùng với tài sản của Tổng Công ty VLXD Số 1 – CTCP thế chấp vay vốn ngân hàng Agribank Chi nhánh 5”
 - + Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 vào ngày 18/6/2020.
 - + Chỉ đạo thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2020

TT	CÁC CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện 2019	Kế hoạch 2020	Thực hiện 2020	So với KH năm	So với TH 2019
1	Vốn điều lệ	Tỷ đồng	59,92	59,92	59,92	100,00%	100,00%
2	Doanh thu	Tỷ đồng	386,83	360,16	297,20	82,52%	76,83%
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	18,82	13,84	18,86	136,23%	100,21%
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	15,07	11,08	15,05	135,86%	99,86%
5	Tỷ suất LNST/VDL	%	25,15	18,48	25,11	135,86%	99,86%

Đánh giá chung: năm 2020, đa số các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh chưa đạt so với kế hoạch, chỉ có chỉ tiêu lợi nhuận đạt kế hoạch

Nguyên nhân:

- Thị trường gạch cạnh tranh gay gắt do giá rẻ từ các Công ty khác.
- Thị trường xuất khẩu gặp khó khăn.
- Ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19.

+ **Giám sát và chỉ đạo tháo gỡ khó khăn**

Hội đồng quản trị đã theo sát tình hình biến động của thị trường vật liệu xây dựng nói chung, thị trường gạch men nói riêng, chỉ đạo Ban Điều hành kịp

thời điều chỉnh hợp lý kế hoạch sản xuất kinh doanh cho phù hợp với tình hình biến động của thị trường; giảm hàng tồn kho, đảm bảo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động.

+ Chỉ đạo hoàn thiện hệ thống văn bản quản trị:

Năm 2020, Hội đồng quản trị đã ban hành quy chế tài chính tại quyết định số: 25/QĐ-HĐQT ngày 21 tháng 02 năm 2020.

+ Các hoạt động khác

Ngoài hoạt động có trong kế hoạch năm, HĐQT thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên thuộc thẩm quyền phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, như sau:

Công tác quan hệ với cổ đông, nhà đầu tư

HĐQT đã cung cấp đầy đủ thông tin về hoạt động của Công ty theo đúng quy định của pháp luật chứng khoán đối với tổ chức niêm yết. Các Nghị quyết, Quyết định của ĐHĐCĐ, của HĐQT và các tài liệu liên quan khác đã được công bố đúng hạn đến cổ đông và nhà đầu tư quan tâm.

Công tác chi trả cổ tức năm 2019 và tạm ứng cổ tức 2020

+ Đã thực hiện chi cổ tức năm 2019 vào ngày 28/02/2020.

+ Thực hiện nội dung của nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2020, HĐQT đã ban hành Nghị quyết số 86/NQ-HĐQT ngày 25/02/2021 chi tạm ứng cổ tức năm 2020 vào ngày 01/04/2020.

2. Ban Kiểm soát

a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

TT	Họ và Tên	Chức danh	Sở hữu cá nhân	Sở hữu tổ chức	Tổng số	Tỷ lệ % VDL
1	Đào Quang Sơn	TBKS	0	0	0	
2	Lê Nguyễn Quốc Trung	Thành viên	0	0	0	
3	Nguyễn Thừa Vũ	Thành viên	2.087	0	2.087	0,03
	Tổng cộng		2.087		2.087	0,03

b. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát có ba thành viên, mỗi thành viên được phân công nhiệm vụ cụ thể và các thành viên hoạt động độc lập theo phương thức bán chuyên trách. Hàng tháng và quý thường xuyên trao đổi các vấn đề về quản lý và hoạt động SXKD của công ty. Tham gia đầy đủ các cuộc họp của HĐQT, xem xét các nghị quyết và có ý kiến với HĐQT, Ban điều hành về việc quản trị Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát**a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:**

Đvt: triệu đồng

TT	Họ và tên	Chức danh	Thù lao 2020	Tiền lương 2020	Ghi chú
I	Hội đồng quản trị				
1	Cao Trường Thụ	CT HĐQT	19,70		Bổ nhiệm ngày 18.12.2020
2	Nguyễn Xuân Thắng	CT HĐQT	46,98		Bổ nhiệm ngày 18.06.2020 Miễn nhiệm ngày 18.12.2020
3	Hồ Đình Thuận	CT HĐQT	28,30		Miễn nhiệm ngày 18.06.2020
4	Trần Hưng Lương	Thành viên	36,00	708.53	Kiểm TGD
5	Võ Văn Tùng	Thành viên	34,98		Miễn nhiệm ngày 17.12.2020
6	Võ Thị Thu Thủy	Thành viên	36,00	409,79	Kiểm KTT
7	Phạm Việt Thắng	Thành viên	1,02		Bổ nhiệm ngày 18.12.2020
8	Ngô Xuân Chính	Thành viên	1,02		Bổ nhiệm ngày 17.12.2020
II	Ban kiểm soát				
	Đào Quang Sơn	Trưởng ban	19,02		Bổ nhiệm ngày 18.06.2020
1	Lê Nguyễn Quốc Trung	Thành viên	29,66		
3	Nguyễn Thừa Vũ	Thành viên	24	328.73	Kiểm TP. Kỹ thuật
III	Ban giám đốc				
1	Lê Xuân Thái	P. TGD		466,56	

b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Không có

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. Ý kiến kiểm toán**

Số: 66/2021/BCKT - CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Về Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh*

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh, được lập ngày 18 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá các rủi ro có sai

sốt trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vũ Ngọc Ân

Phó Tổng Giám Đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán :

0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của CT HĐQT,

Tổng giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Khánh Minh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán :

4494-2018-137-1

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

a. Bảng cân đối kế toán 2020:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN .

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		169,533,960,558	162,216,004,103
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	12,881,287,932	19,158,188,617
1. Tiền	111		2,881,287,932	19,158,188,617
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000,000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	9,174,643,386	9,609,040,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		11,427,575,701	11,427,575,701
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2,252,932,315)	(1,818,535,701)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56,058,447,361	43,889,474,420
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	55,833,878,021	41,953,815,301
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		199,498,587	2,061,855,747
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	250,708,995	1,163,324,517
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(225,638,242)	(1,289,521,145)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		91,402,961,879	89,542,681,066
1. Hàng tồn kho	141	5.6	107,854,453,492	103,715,439,974
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16,451,491,613)	(14,172,758,908)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16,620,000	16,620,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	16,620,000	16,620,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30,455,405,760	38,651,504,718
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		85,700,000	85,700,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			

4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	85,700,000	85,700,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		27,763,744,222	33,720,282,730
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	27,763,744,222	33,720,282,730
- Nguyên giá	222		245,222,174,477	266,447,204,334
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(217,458,430,255)	(232,726,921,604)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9		0
- Nguyên giá	228		100,896,000	100,896,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100,896,000)	(100,896,000)
III. Bất động sản đầu tư	230			0
- Nguyên giá	231			0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	2,605,961,538	4,845,521,988
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,920,000,000	1,920,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3,030,000,000	3,030,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2,344,038,462)	(104,478,012)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			0
4. Tài sản dài hạn khác	268			0
5. Lợi thế thương mại	269			0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		199,989,366,318	200,867,508,821
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		78,033,736,720	81,500,910,461
I. Nợ ngắn hạn	310		75,838,736,720	78,205,910,461
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	18,137,383,585	20,581,718,246
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,844,975,312	8,474,583,699
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.12	1,519,941,452	1,848,114,858
4. Phải trả người lao động	314		9,946,247,285	14,003,328,363
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			-



6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	34,215,790,498	25,709,466,707
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10,174,398,588	7,588,698,588
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2,195,000,000	3,295,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	2,195,000,000	3,295,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		121,955,629,598	119,366,598,360
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.14	121,955,629,598	119,366,598,360
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		59,923,480,000	59,923,480,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		59,923,480,000	59,923,480,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		313,744,700	313,744,700
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		14,054,939,829	14,054,939,829
5. Cổ phiếu quỹ	415		-652,100,000	-652,100,000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			

7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15,048,183,555	12,787,943,833
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33,267,381,514	32,938,589,998
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18,220,745,506	17,870,325,184
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15,046,636,008	15,068,264,814
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		199,989,366,318	200,867,508,821

b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	300,419,997,941	393,465,140,404
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.16	3,216,859,217	6,631,127,766
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	5.16	297,203,138,724	386,834,012,638
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	251,122,883,401	339,755,929,296
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		46,080,255,323	47,078,083,342
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	387,056,009	628,988,601
7. Chi phí tài chính	22	5.19	2,818,482,917	1,213,519,452
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			484,401,875
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25	5.20	10,134,674,936	11,568,079,424
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.20	15,550,060,151	16,569,708,636
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		17,964,093,328	18,355,764,431
12. Thu nhập khác	31	5.21	1,090,872,031	465,654,042
13. Chi phí khác	32	5.21	194,799,191	-
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		896,072,840	465,654,042
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18,860,166,168	18,821,418,473
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	3,813,530,160	3,753,153,659
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15,046,636,008	15,068,264,814
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61			-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	5.23	2,028	1,939
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 2020

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18,860,166,168	18,821,418,473
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		5,956,538,508	5,724,383,563
- Các khoản dự phòng	03		3,888,806,866	4,860,825,836
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		12,059,715	(21,901,812)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,049,192,274)	(936,469,282)
- Chi phí lãi vay	06			484,401,875
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27,668,378,983	28,932,658,653
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11,113,577,329)	17,951,961,881
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4,139,013,518)	5,566,212,958
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6,839,149,957)	(35,818,825,560)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			7,847,328,531
- Tiền lãi vay đã trả	14			(484,401,875)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,574,066,714)	(3,442,851,253)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(414,300,000)	(1,379,730,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,588,271,465	19,172,353,335
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(8,522,217,216)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		719,181,818	355,090,909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		330,010,456	581,378,373
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,049,192,274	(7,585,747,934)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33			52,593,249,749
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(56,593,249,749)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8,910,792,000)	(8,910,792,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8,910,792,000)	(12,910,792,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(6,273,328,261)	(1,324,186,599)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19,158,188,617	20,474,544,467
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3,572,424)	7,830,749
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		12,881,287,932	19,158,188,617

d. Thuyết minh báo cáo tài chính (File đính kèm)

CÔNG TY CP GẠCH MEN THANH THANH
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu KTTC, VT

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Hồng Lương

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gạch men Thanh Thanh - Đơn vị thành viên Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 theo Quyết định số 1706/QĐ-BXD ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3600665643 ngày 02 tháng 01 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 29 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Tên Công ty bằng tiếng nước ngoài: THANH THANH JOINT-STOCK COMPANY

Tên Công ty viết tắt: TTC

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười hai ngày 29 tháng 12 năm 2020 là 59.923.480.000 đồng. (Bằng chữ: Năm mươi chín tỷ, chín trăm hai mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TTC kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2010 theo Thông báo số 779/TB-SGDHN cấp ngày 16 tháng 12 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Số lao động bình quân của Công ty trong năm 2020 là 389 người (Năm 2019 là: 396 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động gồm:

- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Xây lắp công nghiệp;
- Bán buôn VLXD các loại, bán buôn vật tư và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và kinh doanh địa ốc, cơ sở hạ tầng;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ du lịch;

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất gạch.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư khác

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Được trích lập cho từng mã chứng khoán, dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (Công ty liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: Việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư. Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là Công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có Công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu (Tiếp theo)

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 28/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

- Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	08 - 30
Máy móc và thiết bị	10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	08

TSCĐ vô hình là phần mềm kế toán được khấu hao thời gian là 03 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác là khoản Công ty chuyển từ quỹ đầu tư phát triển sang để dùng mua sắm tài sản cố định.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Trong năm, Công ty chỉ hoạt động sản xuất gạch tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	946.633.187	905.791.288
Tiền gửi ngân hàng	1.934.654.745	18.252.397.329
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	-
Tổng	12.881.287.932	19.158.188.617

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Lãi suất tiền gửi bình quân là 3,3%/ năm.

5.2 Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020 (VND)				01/01/2020 (VND)		
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh							
Công ty Cổ phần Vĩ ta lý	1.715.900	11.427.575.701	9.174.643.386	(2.252.932.315)	11.427.575.701	9.609.040.000	(1.818.535.701)
Tổng		11.427.575.701	9.174.643.386	(2.252.932.315)	11.427.575.701	9.609.040.000	(1.818.535.701)

Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vĩ ta lý đang giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là VTA trên sàn UPCoM. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo giá đóng cửa của ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 do Sở Giao dịch Chứng khoán công bố.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Sản Phẩm FICO	12.759.670.530	31.994.991.214
Tổng Công ty Vật Liệu Xây Dựng Số 1- CTCP	37.240.683.055	-
Các khoản phải thu khác	5.833.524.436	9.958.824.087
Tổng	55.833.878.021	41.953.815.301
Trong đó, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 6.1)	50.000.353.585	31.994.991.214

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.5 Nợ xấu (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Trong đó:

	Quá hạn trên 2 năm	Quá hạn trên 3 năm	Tổng
+ Công ty TNHH TM XD Doanh Hoàng	69.531.997	-	69.531.997
+ Các đối tượng khác	-	190.872.243	190.872.243

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	21.066.810.378	(1.731.684.689)	25.514.544.152	(3.230.934.153)
Công cụ, dụng cụ	1.463.710.427	(1.120.759.924)	1.651.368.197	(1.182.601.235)
Thành phẩm	85.323.932.687	(13.599.047.000)	76.549.527.625	(9.759.223.520)
Tổng	107.854.453.492	(16.451.491.613)	103.715.439.974	(14.172.758.908)

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí bảo trì phần mềm	16.620.000	16.620.000
Tổng	16.620.000	16.620.000



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2020	31.036.079.007	222.804.073.221	12.500.795.906	106.256.200	266.447.204.334
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	20.385.227.000	839.802.857	-	21.225.029.857
Thanh lý, nhượng bán	-	20.385.227.000	839.802.857	-	21.225.029.857
Số dư tại ngày 31/12/2020	31.036.079.007	202.418.846.221	11.660.993.049	106.256.200	245.222.174.477
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2020	24.952.535.677	199.867.845.088	7.800.284.639	106.256.200	232.726.921.604
Tăng trong năm	385.919.253	4.745.552.648	825.066.607	-	5.956.538.508
Khấu hao trong năm	385.919.253	4.745.552.648	825.066.607	-	5.956.538.508
Giảm trong năm	-	20.385.227.000	839.802.857	-	21.225.029.857
Thanh lý, nhượng bán	-	20.385.227.000	839.802.857	-	21.225.029.857
Số dư tại ngày 31/12/2020	25.338.454.930	184.228.170.736	7.785.548.389	106.256.200	217.458.430.255
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày ngày 01/01/2020	6.083.543.330	22.936.228.133	4.700.511.267	-	33.720.282.730
Tại ngày ngày 31/12/2020	5.697.624.077	18.190.675.485	3.875.444.660	-	27.763.744.222

Nguyên giá của tài sản cố định các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 với giá trị là 187.147.883.330 đồng (tại ngày 01/01/2020: 205.878.680.373 đồng).

5.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính có nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 lần lượt là 100.896.000 đồng và 100.896.000 đồng. Tài sản này đã khấu hao hết giá trị từ năm 2018.

(Handwritten signature)

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THẠNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.10 Đầu tư tài chính dài hạn

Mẫu B 09 - DN
Đơn vị tính: VND

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2020		01/01/2020	
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết				1.920.000.000		1.920.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì và khoáng sản số 1	24%	24%	205.440	1.920.000.000	205.440	1.920.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác				3.030.000.000	(2.344.038.462)	3.030.000.000
Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco	4,62%	4,62%	300.000	3.030.000.000	300.000	3.030.000.000
Tổng				4.950.000.000	(2.344.038.462)	4.950.000.000

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết, đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Đối tượng đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
Đầu tư vào Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Bao bì và khoáng sản số 1	Thừa đất số 200, tờ bản đồ số DC 8 - 3, Đường N1, khu SXTT Bình chuẩn, khu phố Bình Phú, Phường Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương	Sản xuất bao bì
Đầu tư vào đơn vị khác		
Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco	Đường số 9, KCN Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.11 Phải trả người bán ngắn hạn**

Mẫu B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty Vật liệu xây dựng số 1 - CTCP	-	-	8.647.811.810	8.647.811.810
Công ty TNHH MTV Kinh doanh sản phẩm FICO	8.161.035.819	8.161.035.819	-	-
Công ty TNHH KD FRIT	864.682.500	864.682.500	1.422.631.100	1.422.631.100
Thừa Thiên Huế				
Phải trả người bán khác	9.111.665.266	9.111.665.266	10.511.275.336	10.511.275.336
Tổng	18.137.383.585	18.137.383.585	20.581.718.246	20.581.718.246

Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 6.1)

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		31/12/2020	
	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
Phải nộp	1.848.114.858	13.917.529.862	13.917.529.862	14.245.703.268	14.245.703.268	1.519.941.452	1.519.941.452	1.519.941.452
Thuế GTGT	1.006.723.291	9.556.414.525	9.556.414.525	10.026.844.944	10.026.844.944	536.292.872	536.292.872	536.292.872
Thuế xuất, nhập khẩu	-	201.615.400	201.615.400	201.615.400	201.615.400	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	546.859.458	3.813.530.160	3.813.530.160	3.574.066.714	3.574.066.714	786.322.904	786.322.904	786.322.904
Thuế thu nhập cá nhân	238.783.680	308.812.883	308.812.883	406.019.316	406.019.316	141.577.247	141.577.247	141.577.247
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	-	-	-
Thuế khác	55.748.429	34.156.894	34.156.894	34.156.894	34.156.894	55.748.429	55.748.429	55.748.429
Tổng	1.848.114.858	13.917.529.862	13.917.529.862	14.245.703.268	14.245.703.268	1.519.941.452	1.519.941.452	1.519.941.452

Đơn vị tính: VND

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	34.215.790.498	25.709.466.707
Kinh phí công đoàn	103.481.400	108.370.379
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.737.435	8.737.435
Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.103.571.663	25.592.358.893
<i>Khoản nhận đặt cọc về sản xuất độc quyền sản phẩm cho các khách hàng</i>	<i>33.270.000.000</i>	<i>24.970.000.000</i>
<i>Thù lao, tiền thưởng HĐQT</i>	<i>765.157.925</i>	<i>553.945.155</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>68.413.738</i>	<i>68.413.738</i>
b) Dài hạn	2.195.000.000	3.295.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn từ các đại lý	2.195.000.000	3.295.000.000
Tổng	36.410.790.498	29.004.466.707

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.14 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2019	59.923.480.000	313.744.700	14.054.939.829	(652.100.000)	10.527.817.038	32.727.189.134	116.895.070.701
Tăng trong năm	-	-	-	-	2.260.126.795	15.068.264.814	17.328.391.609
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	15.068.264.814	15.068.264.814
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	2.260.126.795	-	2.260.126.795
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	14.856.863.950	14.856.863.950
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	2.260.126.795	2.260.126.795
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	8.910.792.000	8.910.792.000
Thường HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	685.945.155	685.945.155
Số dư tại ngày 31/12/2019	59.923.480.000	313.744.700	14.054.939.829	(652.100.000)	12.787.943.833	32.938.589.998	119.366.598.360
Số dư tại ngày 01/01/2020	59.923.480.000	313.744.700	14.054.939.829	(652.100.000)	12.787.943.833	32.938.589.998	119.366.598.360
Tăng trong năm	-	-	-	-	2.260.239.722	15.046.636.008	17.306.875.730
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	15.046.636.008	15.046.636.008
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	2.260.239.722	-	2.260.239.722
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	14.717.844.492	14.717.844.492
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	-	2.260.239.722	2.260.239.722
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Thường HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	546.812.770	546.812.770
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	8.910.792.000	8.910.792.000
Số dư tại ngày 31/12/2020	59.923.480.000	313.744.700	14.054.939.829	(652.100.000)	15.048.183.555	33.267.381.514	121.955.629.598

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 18 tháng 04 năm 2020. Trích lập Quỹ đầu tư phát triển 15% lợi nhuận sau thuế, trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi 3.000.000.000 đồng, trích lập Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát 546.812.779 đồng, chia cổ tức 15 %/ vốn điều lệ.



5.14 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

b. **Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	30.560.970.000	30.560.970.000
Vốn cổ đông khác	29.362.510.000	29.362.510.000
Tổng	59.923.480.000	59.923.480.000

c. **Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	59.923.480.000	59.923.480.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	59.923.480.000	59.923.480.000
Cổ tức đã chia	8.910.792.000	8.910.792.000
Trích các quỹ	5.260.239.722	5.260.126.795

d. **Cổ phiếu**

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.992.348	5.992.348
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.992.348	5.992.348
Cổ phiếu phổ thông	5.992.348	5.992.348
Số lượng cổ phiếu được mua lại	51.820	51.820
Cổ phiếu phổ thông	51.820	51.820
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.940.528	5.940.528
Cổ phiếu phổ thông	5.940.528	5.940.528
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. **Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	15.048.183.555	12.787.943.833
Tổng	15.048.183.555	12.787.943.833

01
NC
VI
H
II
V

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.15 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2020	01/01/2020
USD	5.643,82	28.955,72
EUR	101,72	102,37
	31/12/2020	01/01/2020
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	VND
Công ty TNHH XD TM Hoàng Đức	116.779.006	116.779.006
XN XD & SX VLXD	67.535.361	67.535.361
Cửa hàng 60B Trương Định	51.087.068	51.087.068
Công ty XD số 8	32.721.678	32.721.678
Cửa hàng Thiên Vũ	223.186.511	223.186.511
Công ty TNHH MTV Rocky Nguyễn Đoàn (*)	863.656.038	-
DNTN Tuấn Hạnh (*)	109.001.018	-
Cửa hàng Thịnh Phát (*)	407.010.310	-
DNTN Chí Thành (*)	128.343.724	-
Các đối tượng khác(*)	486.352.394	69.457.569
Tổng	2.485.673.108	560.767.193

(*) Trong năm 2020, Công ty xóa nợ khó đòi theo Quyết định số 69/TB-HĐQT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng Quản trị.

5.16 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	299.756.324.624	392.289.874.361
Doanh thu khác	663.673.317	1.175.266.043
Tổng	300.419.997.941	393.465.140.404
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.216.859.217	6.631.127.766
- Chiết khấu thương mại	3.038.597.878	6.625.171.848
- Hàng bán bị trả lại	178.261.339	5.955.918
Doanh thu thuần	297.203.138.724	386.834.012.638

5.17 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa và thành phẩm đã bán	249.098.496.770	335.518.329.883
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá của hàng tồn kho	2.278.732.705	4.283.490.094
Xử lý kiểm kê	(254.346.074)	(45.890.681)
Tổng	251.122.883.401	339.755.929.296

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi	165.648.856	182.374.104
Lãi bán các khoản đầu tư	-	234.641.469
Cổ tức, lợi nhuận được chia	164.361.600	164.362.800
Lãi chênh lệch tỷ giá	57.045.553	47.610.228
Tổng	387.056.009	628.988.601

5.19 Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	-	484.401.875
Lỗ chênh lệch tỷ giá	144.525.853	141.691.517
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	2.673.957.064	575.303.105
Chi phí khác	-	12.122.955
Tổng	2.818.482.917	1.213.519.452

5.20 Chi phí bán hàng/ Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	15.550.060.151	16.569.708.636
Chi phí nhân viên quản lý	9.816.934.849	10.666.291.556
Chi phí vật liệu quản lý	312.692.337	533.483.763
Chi phí đồ dùng văn phòng	377.413.288	254.216.158
Chi phí khấu hao TSCĐ	400.887.720	361.499.584
Thuế phí và lệ phí	1.441.438.088	1.347.771.377
Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng	(1.063.882.903)	2.032.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.121.000	100.686.908
Chi phí bằng tiền khác	4.251.455.772	3.303.726.653
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	10.134.674.936	11.568.079.424
Chi phí nhân viên bán hàng	4.882.414.567	5.362.967.048
Chi phí vật liệu bao bì	961.010.510	1.104.408.363
Chi phí khấu hao TSCĐ	113.510.904	97.041.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.384.827.915	3.668.103.545
Các khoản chi phí khác	792.911.040	1.335.558.997
Tổng	25.684.735.087	28.137.788.060

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.21 Lợi nhuận thuần khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thu nhập thanh lý TSCD	719.181.818	355.090.909
Xử lý công nợ	-	68.592.532
Các khoản khác	371.690.213	41.970.601
Tổng	1.090.872.031	465.654.042
<i>Chi phí khác</i>		
Các khoản phạt	194.799.191	-
Tổng	194.799.191	-
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	896.072.840	465.654.042

5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.860.166.168	18.821.418.473
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>375.479.191</i>	<i>126.000.000</i>
Các khoản nộp phạt	194.799.191	-
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>180.680.000</i>	<i>126.000.000</i>
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>167.949.558</i>	<i>181.650.179</i>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	164.361.600	164.362.800
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.587.958	17.287.379
Thu nhập chịu thuế	19.067.695.801	18.765.768.294
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	3.813.530.160	3.753.153.659
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.813.530.160	3.753.153.659

5.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.046.636.008	15.068.264.814
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (*)	(3.000.000.000)	(3.546.812.770)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.046.636.008	11.521.452.044
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	5.940.528	5.940.528
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.028	1.939



5.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông là giá trị phân phối Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020 được ước tính dựa theo kế hoạch phân chia lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong năm 2020 như được trình bày tại thuyết minh số 5.14 với số tiền là 3.000.000.000 đồng. Khi Công ty có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông chính thức về việc phân phối lợi nhuận của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, số lợi nhuận phân bổ cho quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng ban điều hành có thể thay đổi, dẫn đến lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ thay đổi tương ứng.

Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng ban quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2019 của Công ty đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong năm 2020 như được trình bày tại Thuyết minh số 5.14. Theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày lại như sau:

	Năm 2019 Số đã báo cáo VND	Năm 2019 Số trình bày lại VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.068.264.814	15.068.264.814
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.000.000.000)	(3.546.812.770)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.068.264.814	11.521.452.044
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	5.940.528	5.940.528
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.032	1.939

5.24 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	179.157.172.499	221.210.179.493
Chi phí nhân công	50.294.815.415	55.081.517.961
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.956.538.508	5.742.383.563
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.297.771.034	36.068.131.403
Chi phí khác bằng tiền	9.084.212.246	9.418.032.655
Chi phí dự phòng	(1.063.882.903)	2.032.637
Tổng	272.726.626.799	327.504.277.712

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****a. Thu nhập của các nhân sự chủ chốt**

Họ và Tên	Chức danh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND Trình bày lại
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị			
Ông Cao Trường Thọ	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 18/12/2020)	414.000.000	454.000.000
Ông Hồ Đình Thuận	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/12/2020)	10.020.000	-
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm Thành viên HĐQT và bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 18/12/2020)	49.300.000	-
Bà Võ Thị Thu Thủy	Thành viên	93.680.000	78.000.000
Ông Trần Hưng Lương	Thành viên	87.000.000	78.000.000
Ông Phạm Việt Thắng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18/12/2020)	87.000.000	78.000.000
Ông Phạm Thành Tuấn	Thành viên (Miễn nhiệm năm 2019)	-	12.000.000
Ông Lê Thái Hiệp	Thành viên (Miễn nhiệm năm 2019)	-	130.000.000
Ông Võ Văn Tùng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18/12/2020)	-	13.500.000
Ông Võ Văn Tùng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18/12/2020)	87.000.000	64.500.000
Thù lao thành viên Ban Kiểm soát			
Ông Đào Quang Sơn	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 18/6/2020)	116.480.000	138.000.000
Ông Lê Nguyễn Quốc Trung	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 18/6/2020)	10.020.000	-
Ông Nguyễn Thừa Vũ	Thành viên	58.460.000	33.000.000
Ông Hoàng Văn Vững	Thành viên (Miễn nhiệm năm 2019)	48.000.000	39.000.000
Ông Hoàng Văn Vững	Thành viên (Miễn nhiệm năm 2019)	-	66.000.000
Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
Ông Trần Hưng Lương	Tổng Giám đốc	1.482.884.950	1.663.537.000
Ông Lê Xuân Thái	Phó Tổng Giám đốc	657.533.000	778.918.000
Ông Phạm Thành Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm năm 2019)	466.563.000	-
Bà Võ Thị Thu Thủy	Kế toán trưởng	-	497.609.000
Bà Võ Thị Thu Thủy	Kế toán trưởng	358.788.950	387.010.000
Tổng		2.013.364.950	2.255.537.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**b. Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ	Mua vật tư Bán Gạch	29.800.602.472 115.745.094.861	84.771.476.685 21.113.205.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản Phẩm FICO	Công ty cùng hệ thống	Mua vật tư Bán hàng Chiết khấu thương mại Cho thuê xe	36.778.360.907 117.590.760.288 1.047.824.769 -	- 135.557.486.618 -
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định	Công ty cùng hệ thống	Mua vật tư	757.950.000	1.328.220.000
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Công ty cùng hệ thống	Chi phí sửa chữa khuôn Mua hàng	464.952.500 11.080.012.314	351.250.000 27.265.022.821
Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản số 1	Công ty liên kết	Ứng trước tiền mua hàng Mua hàng	- 10.351.319.950	23.000.000.000 -

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ	Phải trả người bán Phải thu khách hàng Phải trả khác	- 37.240.683.055 12.760.000.000	8.647.811.810 - -
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Sản Phẩm FICO	Công ty cùng hệ thống	Người mua trả tiền trước Phải trả người bán Phải thu khách hàng Phải trả khác	- 8.161.035.819 12.759.670.530 12.760.000.000	8.000.000.000 - 31.994.991.214 -
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Công ty cùng hệ thống	Trả trước người bán Phải trả người bán	- 754.212.404	908.544.907 -
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định	Công ty cùng hệ thống	Phải trả người bán	144.705.000	279.048.000
Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản số 1	Công ty liên kết	Phải trả người bán	1.022.300.752	996.821.925

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.881.287.932	19.158.188.617
Phải thu khách hàng và phải thu khác	55.723.216.377	40.730.741.986
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.174.643.386	9.609.040.000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	2.605.961.538	4.845.521.988
Tổng	80.385.109.233	74.343.492.591
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	54.548.174.083	49.586.184.953
Tổng	54.548.174.083	49.586.184.953

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro về giá

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

1/2/2021

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2020			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	52.353.174.083	2.195.000.000	54.548.174.083
Tổng	52.353.174.083	2.195.000.000	54.548.174.083
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2020			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	46.291.184.953	3.295.000.000	49.586.184.953
Tổng	46.291.184.953	3.295.000.000	49.586.184.953

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.881.287.932	-	12.881.287.932
Phải thu khách hàng và phải thu khác	55.637.516.377	85.700.000	55.723.216.377
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.174.643.386	-	9.174.643.386
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	2.605.961.538	2.605.961.538
Tổng	77.693.447.695	2.691.661.538	80.385.109.233
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.158.188.617	-	19.158.188.617
Phải thu khách hàng và phải thu khác	40.730.741.986	-	40.730.741.986
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.609.040.000	-	9.609.040.000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	4.845.521.988	4.845.521.988
Tổng	69.497.970.603	4.845.521.988	74.343.492.591

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Người lập



Nguyễn Xuân Khiêm

Kế toán trưởng



Võ Thị Thu Thủy

Đồng Nai, ngày 08 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trần Hưng Lương

